

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2014

**BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012**

Đơn vị chủ trì: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)

Đơn vị phối hợp: Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị được kiểm tra: Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

Thời gian kiểm tra từ ngày: 24/4/2014 đến ngày 25/4/2014

1/ Tổ chuyên viên kiểm tra:

Đại diện Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Liêm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tuấn | Phó phòng Tài chính Kế toán |
| - Bà Hoàng Thị Hồng Nhung | Phó phòng Quản lý và Kinh doanh vốn |
| - Ông Hoàng Tiến Đạt | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán |
| - Ông Nguyễn Minh Tín | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán |

Đại diện Chi cục Tài chính doanh nghiệp

- | | |
|-------------------|---|
| - Ông Võ Hữu Hạnh | Trưởng phòng Nông nghiệp - Thủy sản và khác |
| - Bà Phạm Thị Huệ | Chuyên viên phòng NN - Thủy sản và khác |

2/ Đại diện Doanh nghiệp:

- | | |
|------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Ngọc Thọ | Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Tú Trinh | Phó Trưởng Phòng Tài vụ Kế toán thống kê |

Nội dung và phạm vi kiểm tra:

1. Căn cứ kiểm tra:

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn lập ngày 28/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS), các tài liệu, số liệu do đơn vị cung cấp.

- Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV ngày 02 tháng 8 năm 2013 và Kết luận Thanh tra của Thanh tra thành phố ngày 06 tháng 01 năm 2014.

- Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2012 của Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn.

2. Nội dung kiểm tra:

- Tăng giảm tài sản cố định, vốn
- Khấu hao tài sản cố định;
- Kiểm tra chọn mẫu một số chi phí quản lý doanh nghiệp trên cơ sở chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán do Công ty cung cấp.

3. Giới hạn kiểm tra:

- Tổ kiểm tra không chứng kiến kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2012; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không thực hiện xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không kiểm tra việc hoàn thuế GTGT; không kiểm tra chi phí đầu tư xây dựng cơ bản; không trực tiếp quan sát hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đơn vị; không kiểm tra thực tế tại hiện trường.
- Tổ kiểm tra chỉ kiểm tra chọn mẫu trên các chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán, thống kê và Báo cáo tài chính năm 2012 do đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra, đơn vị tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý và sự đầy đủ của chứng từ, tài liệu, báo cáo đã cung cấp cho Tổ kiểm tra. Nếu sau này có phát hiện chênh lệch khác ngoài kết quả trong báo cáo kiểm tra này, đơn vị phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.
- Không kiểm tra chứng từ chi Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi theo đúng quy định.

I. SỔ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: Đồng		
	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
I. Tài sản ngắn hạn			
1. Các khoản phải thu ngắn hạn (Tổng số chưa trừ dự phòng)	248.379.129.677	248.821.701.135	442.571.458
- Đã dự phòng nợ khó đòi (*)	-184.133.486	-184.133.486	
2. Hàng tồn kho (Tổng số chưa trừ dự phòng)	35.764.256.876	35.764.256.876	
Đã dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
II. Tài sản dài hạn			
1. Các khoản phải thu dài hạn (Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng nợ khó đòi (*)			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
2. Nguyên giá TSCĐ			
- Số đầu kỳ	104.029.546.254	104.029.546.254	
- Số tăng trong kỳ	71.452.000.928	71.459.744.912	7.743.984
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	175.481.547.182	175.489.291.166	7.743.984
3. Hao mòn TSCĐ			
- Số đầu kỳ	46.750.919.146	46.750.919.146	
- Số tăng trong kỳ	12.676.253.970	12.683.997.954	7.743.984
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	59.427.173.116	59.434.917.100	7.743.984
4. Chi phí XDCB dở dang	30.694.091	30.694.091	
5. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
6. Các khoản đầu tư TC dài hạn			
<i>(Tổng số chưa trừ dự phòng)</i>			
<i>Đã DP giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>			
B. NGUỒN VỐN (I + II)			
I. Nợ phải trả	302.210.974.184	417.466.134.278	115.255.160.094
1. Nợ ngắn hạn	302.210.974.184	417.466.134.278	115.255.160.094
Trong đó :			
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:			
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Số đầu năm	484.087.674	484.087.674	
- Số tăng trong năm	37.149.252.703	37.614.613.262	465.360.559
- Số giảm trong năm	22.217.817.780	22.217.817.780	
- Số cuối năm	15.415.522.597	15.880.883.156	465.360.559
1.4. Quỹ thưởng Ban q. lý điều hành			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm	250.000.000	250.000.000	
- Số giảm trong năm	250.000.000	250.000.000	
- Số cuối năm			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
2. Nợ dài hạn			
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ dài hạn:			
Trong đó: Vay nước ngoài:			
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
II. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu kỳ	60.300.000.000	60.300.000.000	
- Số tăng trong kỳ	37.061.500.000	37.061.500.000	
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	97.361.500.000	97.361.500.000	
2. Vốn khác			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
4. Quỹ đầu tư phát triển			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ	97.361.500.000	97.361.500.000	
(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)			
6. Quỹ dự phòng tài chính			
- Số đầu kỳ	15.260.734.893	15.260.734.893	
- Số tăng trong kỳ		9.632.138.109	9.632.138.109
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	15.260.734.893	24.892.873.002	9.632.138.109

C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	1.218.592.374.822	1.163.427.840.289	-55.164.534.533
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần:	1.218.592.374.822	1.163.427.840.289	-55.164.534.533
<i>Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD</i>	1.202.905.771.530	1.147.298.665.539	-55.607.105.991
<i>- Doanh thu tài chính</i>	14.765.196.225	15.145.683.683	380.487.458
<i>- Thu nhập khác</i>	921.407.067	983.491.067	62.084.000
4. Tổng chi phí	1.048.912.340.701	1.044.750.983.715	-4.161.356.986
<i>+ Giá vốn hàng bán</i>	1.011.477.905.387	1.011.477.905.387	
<i>+ Chi phí tài chính</i>			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			
<i>+ Chi phí bán hàng</i>			
<i>+ Chi phí quản lý DN</i>	36.787.922.054	32.626.565.068	-4.161.356.986
<i>+ Chi phí khác</i>	646.513.260	646.513.260	
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.680.034.121	118.676.856.574	-51.003.177.547
<i>- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động tài chính</i>	169.405.140.314	118.339.878.767	-51.065.261.547
<i>- Lãi (+), lỗ (-) khác</i>	274.893.807	336.977.807	62.084.000
<i>Lỗ năm trước chuyển sang được chuyển trừ thu nhập chịu thuế</i>			
<i>Tổng thu nhập chịu thuế</i>	170.426.980.991	119.423.803.444	-51.003.177.547
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	32.110.307.376	22.355.475.484	-9.754.831.892
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.569.726.745	96.321.381.090	-41.248.345.655
Phân phối lợi nhuận sau thuế			
<i>- Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		9.632.138.109	9.632.138.109
<i>- Lợi nhuận được chia theo vốn NN đầu tư</i>		73.098.882.422	73.098.882.422
<i>- Trích lập các quỹ:</i>			
<i>+ Quỹ đầu tư phát triển</i>			
<i>+ Quỹ thưởng ban điều hành</i>			
<i>+ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	13.125.000.000	13.590.360.559	465.360.559
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	124.444.726.745		124.444.726.745
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI NSNN			
1. Các khoản phải nộp NSNN:			
<i>- Số kỳ trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)</i>	-26.639.164.059	-26.639.164.059	

+ Trong đó, thuế các loại	-26.639.164.059	-26.639.164.059	
- Phát sinh phải nộp trong kỳ	72.554.644.843	118.406.918.942	45.852.274.099
+ Trong đó, thuế các loại	72.502.148.260	57.222.723.382	-15.279.424.878
- Đã nộp trong kỳ	75.952.666.564	75.952.666.564	
+ Trong đó, thuế các loại	75.936.285.394	75.936.285.394	
- Số chuyển sang kỳ sau: thừa (+), thiếu (-)	-23.241.142.338	-69.093.416.437	45.852.274.099
+ Trong đó, thuế các loại	-23.205.026.925	-7.7925.602.047	-15.279.424.878
2. Các khoản được NS cấp:			
a) Cấp vốn lưu động			
b) Cấp bù lỗ			
c) Cấp vốn đầu tư XDCB			
d) Cấp phát khác			

II. XỬ LÝ CÁC TỒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN :

- Kết quả kiểm tra trên đây căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2012 do đơn vị lập ngày 28/01/2013, Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam và công bố công khai tài chính theo quy định cùng các tài liệu có liên quan do DN cung cấp.

- Trường hợp có các tài liệu khác có liên quan đến nội dung kiểm tra nhưng đơn vị không cung cấp, đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Quan hệ với ngân sách căn cứ: Báo cáo quyết toán của đơn vị và Báo cáo Kiểm toán nhà nước do Kiểm toán nhà nước Khu vực IV lập ngày 02/8/2013.

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

- Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1 Nguyên giá tài sản cố định tăng 7.743.984 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

Tăng nguyên giá tài sản cố định giá trị nhà số 252 Lý Chính Thắng 7.743.984

1.2 Doanh thu và các khoản thu nhập khác giảm 55.164.534.533 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản lãi dự thu đối với các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2012 380.487.458

- Tăng thu nhập khác do thu hồi trợ cấp mất việc làm chi trả không đúng quy định 62.084.000

- Giảm doanh thu hoạt động công ích do điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng từ 2.000.000 đồng xuống 1.512.500 đồng	-43.212.572.000
---	-----------------

- Giảm doanh thu bê tông nhựa nóng	-12.394.533.991
------------------------------------	-----------------

1.3 Chi phí giảm 4.161.356.986 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Giảm quỹ tiền lương bộ phận gián tiếp	-2.784.343.571
---	----------------

- Giảm quỹ tiền lương bộ phận bê tông nhựa nóng	-1.033.000.000
---	----------------

- Giảm quỹ tiền lương viên chức quản lý	-320.931.301
---	--------------

- Giảm thù lao VCQL không chuyên trách	-23.082.114
--	-------------

1.4 Lợi nhuận giảm 51.003.177.547 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do điều chỉnh doanh thu, chi phí nêu trên.

1.5 Công nợ:

a/ Nợ phải thu tăng 442.571.458 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Thu hồi trợ cấp mất việc làm chi không đúng đối tượng theo quy định	62.084.000
---	------------

- Tăng nợ phải thu khoản lãi dự thu đối với các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2012	380.487.458
--	-------------

b/ Nợ phải trả tăng 115.255.160.094 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Giảm quỹ tiền lương bộ phận gián tiếp	-2.784.343.571
---	----------------

- Giảm quỹ tiền lương bộ phận bê tông nhựa nóng	-1.033.000.000
---	----------------

- Giảm quỹ tiền lương viên chức quản lý	-320.931.301
---	--------------

- Giảm thù lao VCQL không chuyên trách	-23.082.114
--	-------------

- Giảm thuế TN doanh nghiệp do tính lại thu nhập chịu thuế	-9.754.831.892
--	----------------

- Tăng khoản phải nộp ngân sách phần doanh thu công ích giảm do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng xuống 1.512.500 đồng và giảm doanh thu bê tông nhựa nóng	61.167.814.390
---	----------------

- Giảm khoản phải nộp thuế GTGT phần doanh thu công ích giảm do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng xuống 1.512.500 đồng và giảm doanh thu bê tông nhựa nóng	-5.560.708.399
---	----------------

- Tạm trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2012	465.360.559
---	-------------

- Tạm nộp Công ty mẹ lợi nhuận chia theo vốn nhà nước đầu tư năm 2012	73.098.882.422
---	----------------

1.6 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn lợi nhuận thực hiện 746.946.870 đồng là do:

Tăng thu nhập chịu thuế chi phí các khoản:

- Tiền điện thoại không hóa đơn	113.700.000
- Phạt thuế	544.253.719
- Chi phí quản lý phân bổ trên doanh thu công ích chưa hạch toán do chưa có thông tri phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền	88.993.151

1.7 Phân phối lợi nhuận:

a) Phân phối lợi nhuận năm 2011:

Căn cứ Thông báo số 169/TB-UBND ngày 12/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2011 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn:

- Lợi nhuận thực hiện năm 2011:	109.237.249.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011:	20.416.757.540
- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN	88.820.491.507
+ Trích quỹ dự phòng tài chính 10%:	
+ Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty	250.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23.510.211.484
+ Lợi nhuận còn lại chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư	65.060.280.023

b) Phân phối lợi nhuận năm 2012:

- Theo Tờ trình ngày 17/02/2014 của Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng xếp loại doanh nghiệp và xếp loại Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc các doanh nghiệp năm 2012, Công ty được xếp loại B.

- Căn cứ Công văn số 1852/ĐTTC-QTNNL ngày 29/8/2014 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về đề nghị xếp loại doanh nghiệp và xếp loại Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc năm 2012 của các doanh nghiệp thành viên, Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty được xếp loại Không hoàn thành nhiệm vụ.

Căn cứ Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Tổ Kiểm tra tạm phân phối lợi nhuận năm 2012 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận thực hiện năm 2012:	118.676.856.574
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012:	22.355.475.484

- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN:	96.321.381.090
+ Trích quỹ dự phòng tài chính:	9.632.138.109
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	13.590.360.559
+ Lợi nhuận còn lại chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư :	73.098.882.422

- Theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 20 Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên và tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu: "Hội đồng thành viên quyết định những vấn đề quan trọng sau đối với công ty con:....Phê duyệt báo cáo quyết toán, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty...."

Do đó việc phân phối lợi nhuận chính thức năm 2012 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty.

Sau khi có Thông báo phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố, nếu có sự sai biệt số liệu Công ty có trách nhiệm điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhận xét báo cáo tài chính:

2.1. Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.
- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2. Tình hình đối chiếu công nợ:

a- Tình hình đối chiếu công nợ:

- Công nợ phải thu là:	248.821.701.135
Đã đối chiếu	245.084.592.075 Tỷ lệ 98,50%

Trong đó: Nợ phải thu khó đòi, chi tiết gồm:

Đối tượng	Số tiền	Đã lập dự phòng
+ Công ty Xây dựng Thương mại Việt Nhật	60.540.242	60.540.242
+ Công ty Xây dựng số 2	20.996.000	4.931.000
+ Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	52.222.000	
+ Công ty Phát triển kinh doanh nhà Cừ Long	118.662.244	118.662.244
+ Công ty cổ phần Bạch Đằng 4	314.489.965	
Tổng cộng	566.910.451	184.133.486

Do Công ty còn nợ các Đội nhận khoán là 464.359.964 đồng nên Công ty chỉ lập dự phòng đối với khoản chênh lệch giữa phải thu của chủ đầu tư và phải trả cho đội. Đề nghị Công ty có biên bản làm việc với các Đội về khoản nợ còn phải trả này.

Đề nghị Công ty căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính để xử lý các khoản nợ khó đòi đã tồn tại nhiều năm cho phù hợp.

- Công nợ phải trả là:

417.466.134.278

Đã đối chiếu

396.994.673.014 Tỷ lệ 95,10%

Trong tổng nợ phải trả nêu trên, có 2 khoản công nợ của Xí nghiệp Công trình 7 là 661 triệu đồng, Xí nghiệp Công trình 2 là 345 triệu đồng phát sinh từ năm 2008 không được đối chiếu xác nhận. Đề nghị Công ty phân tích, đánh giá khoản công nợ này để có biện pháp xử lý thích hợp, tránh phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn.

b- Tình hình quản lý các khoản công nợ:

Công ty chưa xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu theo quy định tại Khoản 6, Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC. Không phân tích tuổi nợ, xác định đầy đủ nợ quá hạn để thực hiện trích lập dự phòng theo quy định cũng như chưa rà soát những khoản nợ không có khả năng thu hồi để xử lý theo quy định tại Tiết a, Điểm 6.1, Khoản 6, Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công nợ chưa được đối chiếu đầy đủ. Đề nghị đơn vị tiến hành việc đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu - phải trả còn lại để đảm bảo tính trung thực của công nợ phải thu - phải trả đang phản ánh trên sổ sách kế toán. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận tại đơn vị.

2.3. Tình hình hàng tồn kho:

Số dư cuối kỳ hàng tồn kho theo báo cáo của Công ty là 35.764.256.876 đồng chủ yếu là chi phí sản xuất dở dang 25.515.545.444 đồng, nguyên vật liệu 10.171.118.820 đồng và giá trị công cụ dụng cụ 77.592.612 đồng.

2.4. Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ:

- Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, tổ chức kiểm kê tài sản vào cuối năm.

- Về tình hình quản lý các mặt bằng:

+ Theo Quyết định số: 4855/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc giao tài sản cố định cho Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên. Ủy ban nhân dân thành phố đã giao cho Công ty quản lý và sử dụng mặt bằng 132 đường Đào Duy Từ, phường 6, quận 10 để làm văn phòng và kho. Hàng năm Công ty có nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận 10 nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường. Theo Công văn số 1972/UBND-TM ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án xử lý tổng thể nhà, đất của Sở Giao thông vận tải theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhà đất tại số 132 đường Đào Duy từ được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận cho Sở Giao thông vận tải hợp khối để bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy hoạch của thành phố.

+ Ngoài ra, Công ty hiện đang quản lý mặt bằng 252 đường Lý Chính Thắng là tài sản tiếp quản năm 1975. Theo báo cáo của Công ty tại Công văn số 532/CTGTSG ngày 13/6/2014: Khu đất trên có tổng diện tích là 117m² (theo sổ sách), theo thực tế là 108,82 m² bị lấn chiếm diện tích 8,18m². Công ty có bố trí tạm thời cho bà Phạm Thị Một, nhân viên thủ kho ở (không có quyết định cấp) diện tích 24,42 m². Ngày 22/12/1980, bà Một đã chuyển hộ khẩu về đây, hiện nay bà Một đã mất và ông Vương Ngọc Phụng, cháu bà Một thay mặt bà ký hợp đồng thuê nhà với công ty dịch vụ công ích Quận 3 và tiếp tục cư ngụ tại địa chỉ này. Hiện nay, Công ty không lưu giữ hồ sơ pháp lý của khu đất này, không đóng tiền thuê đất, Công ty đề nghị giao khu đất này cho các Sở, ban ngành có liên quan quản lý khu đất trên theo quy định hiện hành.

Theo Công văn số 1972/UBND-TM ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án xử lý tổng thể nhà, đất của Sở Giao thông vận tải theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, nhà 252 Lý Chính Thắng Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án như sau: *"Bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định nếu phù hợp quy hoạch. Công ty có trách nhiệm di dời hộ dân theo Quyết định 09"*.

Đề nghị Công ty khẩn trương thực hiện theo đúng chỉ đạo nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố. Trường hợp không thực hiện Công ty có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để được xem xét, giải quyết.



2.5. Thu nhập của người lao động :

Tổng quỹ lương:	161.574.262.916	đồng
Trong đó: - Thuê ngoài	59.435.005.924	đồng
- Quỹ lương và thù lao VCQL:	2.919.137.886	đồng
Số lao động bình quân không kể VCQL :	664	người
Thu nhập bình quân của người lao động :	19.911.536	đồng/người/tháng

Về quỹ lương năm 2012, Tổ Kiểm tra căn cứ vào Biên bản kiểm tra quỹ tiền lương thực hiện năm 2012 ngày 29/8/2014 của Sở Lao động-Thương binh và xã hội. Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quỹ lương viên chức quản lý, nếu có sự thay đổi so với Biên bản thẩm định của Sở Lao động-Thương binh và xã hội, Công ty có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

2.6. Tình hình khác:

* Số dư cuối kỳ tài khoản 421 (lợi nhuận chưa phân phối)

- Lợi nhuận còn lại chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư:

+ Năm 2010 còn lại : 38.307.887.107

+ Năm 2011: 65.060.280.023

- Điều chỉnh tăng, giảm theo BB kiểm tra quyết toán thuế năm 2009, 2010 (về doanh thu và giá vốn công trình):

24.731.890

* Tiền lương:

Căn cứ Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu:

Tại Điều 15 quy định : "Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng và thực hiện trả lương, thù lao, tiền thưởng cho Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh và trách nhiệm của từng người;

Khi xây dựng quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng phải có sự tham gia của Ban chấp hành công đoàn công ty. Quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng phải bảo đảm công bằng, dân chủ, công khai, minh bạch và có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu trước khi thực hiện".

Đề nghị Công ty xây dựng Quy chế trả lương, thù lao, Quy chế thưởng theo đúng quy định trước khi thực hiện.

3. Các khoản mất & ứ đọng vốn: Không có

III. Ý KIẾN DOANH NGHIỆP :

Thống nhất theo biên bản kiểm tra, tuy nhiên Công ty xin kiến nghị một số vấn đề sau:

1- Theo công văn 4274/UBND -TM ngày 27/08/2014 về phương án xử lý nhà đất đã được UB NDTP phê duyệt đối với 01 nhà đất tại số 252 đường Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3 (Diện tích đất 117m²; diện tích sàn sử dụng 117 m²) thu hồi giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tiếp nhận, lập phương án di dời hộ dân đang ở trong khuôn viên và lập thủ tục bán đấu giá thu tiền nộp ngân sách Thành phố.

2- Theo biên bản kiểm tra quỹ tiền lương thực hiện năm 2012, về việc giảm quỹ tiền lương của bộ phận gián tiếp là 2.784.343.571 đồng và quỹ tiền lương bộ phận betông như nóng là 1.033.000.000 đồng. Việc thu hồi này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, rất mong đơn vị chủ quản hướng dẫn cách xử lý.

3- Trong thời gian vừa qua, việc thực hiện điều chỉnh định mức lương từ 2.000.000 đồng thành 1.512.000 đồng làm doanh thu, thu nhập của người lao động sụt giảm rất nhiều. Dự kiến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 như vậy nên trong dịp Tết Giáp Ngọ vừa qua, Công ty chỉ tạm chi khen thưởng cho người lao động 4.900.000 đồng/người.

Nhìn chung từ năm 2012 đến nay, tình hình thu nhập, phúc lợi của người lao động giảm dần và hiện rất khó khăn. Mặc dù toàn thể CBCNV-LĐ đã hết sức nỗ lực để hoàn thành khối lượng công việc được giao (tăng dần qua các năm). Điều này ít nhiều gây khó khăn cho công tác tuyên truyền, vận động tại đơn vị.

Như vậy, nếu xếp loại B Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ giảm đáng kể, Công ty sẽ phải khấu trừ phần tạm trích vào năm sau để bù vào phần đã tạm chi trả hoặc thu hồi lại tiền thưởng, phúc lợi đã chi cho người lao động (điều này không thể thực hiện được). Đồng thời việc khấu trừ vào năm sau sẽ dẫn đến không công bằng với những lao động mới nhận việc (năm 2013 có 125 lao động mới ký hợp đồng sau khi Công ty thực hiện việc khắc phục sai phạm về tiền lương, lao động), và hết sức khó khăn cho việc chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động như chủ trương của Đảng và Ủy ban nhân dân Thành phố đã nêu.



Biên bản được lập thành 07 bản: Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (2b); Chi cục Tài chính doanh nghiệp (2b); Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP.HCM (2b); Ủy ban nhân dân TP.HCM (1b)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Kế toán trưởng

Giám đốc

kinh



ĐẠI DIỆN

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Chuyên viên

Trưởng phòng

Hue

Phạm Thị Huệ

Hanh

Võ Hữu Hạnh

ĐẠI DIỆN

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Minh



Nguyễn Thanh Tuấn Nguyễn Thanh Liêm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Cài tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		526.699.485.237	395.992.970.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.285.326.986	134.694.821.832
1. Tiền	111	V.01	77.457.356.790	44.694.821.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.827.970.196	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.637.567.649	186.026.017.143
1. Phải thu của khách hàng	131		238.677.861.618	176.202.612.067
2. Trả trước cho người bán	132		3.810.533.339	3.001.894.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.333.306.178	6.821.510.526
- Phải thu người lđ (334)	13C			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(184.133.486)	
IV. Hàng tồn kho	140		35.764.256.876	23.997.951.613
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.764.256.876	23.997.951.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.012.333.726	51.274.179.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.312.888.179	163.521.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		442.930.274	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		73.256.515.273	51.110.657.924
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		116.947.706.315	57.278.627.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		116.085.068.157	57.278.627.108
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	115.936.504.282	57.278.627.108
- Nguyên giá	222		175.002.999.347	103.687.791.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.066.495.065)	(46.409.164.827)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	117.869.784	
- Nguyên giá	228		486.291.819	341.754.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(368.422.035)	(341.754.319)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30.694.091	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		862.638.158	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	160.638.158	
3. Tài sản dài hạn khác	268		702.000.000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		643.647.191.552	453.271.597.418
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		417.909.064.552	213.461.919.933
I. Nợ ngắn hạn	310		417.909.064.552	213.020.078.487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		20.612.064.267	14.253.021.027
3. Người mua trả tiền trước	313		44.806.071.505	23.041.270.729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	69.536.346.711	26.639.164.059
5. Phải trả người lao động	315		9.529.648.035	29.338.582.726
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	257.544.050.878	119.263.952.272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.880.883.156	484.087.674
II. Nợ dài hạn	330			441.841.446
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			441.841.446
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH và CN	339			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		225.738.127.000	239.809.677.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	225.647.272.022	239.750.613.507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.361.500.000	60.300.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.892.873.002	15.260.734.893
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		103.392.899.020	164.189.878.614
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		90.854.978	59.063.978
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	90.854.978	59.063.978
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		643.647.191.552	453.271.597.418
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Hoàng Kim Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Linh

Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Ngọc Tâm

